

PHỤ LỤC I: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ BẮC YÊN

(Kèm theo Tờ trình số: 454/TTr-SXD ngày 30 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng)

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
	Tổng							130,70	0,20	8,54	73,75	-	48,21	
I	Đường đô thị							6,12	0,20	0,54	5,38	-	-	
1	Đường Chợ -TT VH TT	Km413+600, QL.37	Ngã ba NVH tiểu khu 4	2013	V	5,0	3,5	0,50			0,50			
2	Đường QL37-Tiểu khu II	Km414+550, QL.37	Km0+200 đường Tà Xùa	2013	V	3,0	3,0	0,30			0,30			
3	Đường 1-5	Km413+870 ngã ba Ngân Hàng	Km0+300 khu dân cư tiểu khu 2	2013	V	3,5	3,5	0,30			0,30			
4	Đường xuống TT Văn hóa thể thao	Km413+870, QL.37	TT thể thao	2013	V	5,5	5,5	0,10			0,10			
5	Đường QL37 - Xuân Thiện	Km413+600, QL.37	Km1+600, ĐT.112	2013	V	5,0	3,5	0,54		0,54				
6	Đường huyện đội - Kiểm Lâm	Km412+100, QL.37	Km414+100, QL.37	2013	V	5,0	5,0	1,60			1,60			
7	Phố Bắc Đa	Ngã 3 phòng Tài chính	Ngã ba phòng Giáo dục	2013	V	3,5	3,5	0,20			0,20			
8	Đường Phạm Ngũ Lão	Km413+800, QL.37	Km0+300 TTCT cũ	2013	V	3,0	3,0	0,30			0,30			
9	Đường vào khu xử lý rác thải thị trấn	Km0+100 đường nghĩa trang ND	Bãi chôn lấp rác	2013	V	5,0	3,5	0,58			0,58			
10	Phố A Phủ (đường Hà Nhân Nghĩa cũ)	Km413+870, QL.37	Ngã ba nghĩa trang	2013	V	5,5	5,5	0,20	0,20					
11	Đường vào huyện đội	Km 0+100 đường HĐ-KL	Trụ sở huyện đội	2013	V	5,0	5,0	0,20			0,20			
12	Đường đi nghĩa trang nhân dân	Km414+350, QL.37	Nghĩa trang nhân dân	2013	V	4,0	3,0	1,00			1,00			

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
13	Đường truyền hình	Km1+400, ĐT.112	Đài TT-TH	2013	V	4,0	3,0	0,30			0,30			
II	Đường xã							101,92	-	8,00	53,03	-	40,90	
1	Đường Bắc Yên - Hồng Ngải	Km414+300, QL.37	TT xã Hồng Ngải	2013	GTNT A	5,0	3,5	8,00		8,00				Đường liên xã
2	Đường từ QL.37 đến cầu Phiêng Hiêng Bản Cang Hợp	QL.37	Cầu Phiêng Hiêng	2013	B	4,0	3,5	3,70			3,70			
3	Đường từ QL.37 đến Bản Cang Hợp	QL.37	Bản Cang Hợp	2013	B	3,0	2,5	8,00			4,00		4,00	
4	Đường từ bản Rừng Tre đến Bản Pu Nhi	Điểm trường Mần Non Cũ	Nhà ông Mùa A Cháng	2013	C	3,5	3,0	3,45			3,45			
5	Đường từ QL.37 đến Bản Tam Hợp	QL.37	Điểm trường tiểu học bản Suối Ún	2013	C	3,5	3,0	4,60			4,60			
6	Đường từ QL.37 đến Bản Cao Đa 2	QL.37	Nhà ông Sa Tiến Thành	2018	B	3,5	3,0	1,20			1,20			
7	Đường từ ĐT.112 đến khu dân cư Phiêng Ban B (Khu tái định cư), bản Phiêng Ban	ĐT.112	Nhà ông Mùa A Cửa	2013	B	3,5	3,0	1,20			1,20			
8	Đường từ ĐT.112 đến khu dân cư Phiêng Ban A (cũ)	ĐT.112	Nhà ông Mùa A Khua	2013	C	3,0	2,5	0,80			0,80			
9	Đường từ ĐT.111 đến khu 10 hộ Mông bản Cao Đa 2	Km6+240, ĐT.111	Nhà ông Sông A Chinh	2013	C	3,5	3,0	1,50			1,50			
10	Đường từ ĐT.112 đến khu Phiêng Ban cũ	Km12+400, ĐT.112	Khu Phiêng Ban cũ	2013	C	4,0	3,0	1,00			1,00			
11	Tuyến đường từ trung tâm xã đến bản Đưng, Giàng vào khu nhà Bà Sâu Trung tâm xã Bản Đưng Giàng	Trung tâm xã	Bản Đưng Giàng	2013	B	4,5	3,0	10,41			3,92		6,49	
12	Đường từ trung tâm xã Hồng Ngải đi bản Suối Hảo, Suối Chạn, Suối Tênh, Lung Tang	Trung tâm xã	Bản Lung Tang	2013	B	4,0	3,0	18,06			12,40		5,66	
13	Đường QL37 - Suối Quốc	QL.37	Bản Suối Quốc	2013	B	4,0	3,0	3,00			2,90		0,10	

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
14	Đường QL37 - Suối Song	QL.37	Bản Suối Song	2013	B	4,0	3,0	7,00			3,56		3,44	
15	Đường Bản Hồng Ngải - Trung Sơn	Xã Hồng Ngải	Ngã 3 Suối Chanh	2013	B	3,0	3,0	6,00			5,00		1,00	
16	Đường QL.37 - Bản Mong	QL.37	Bản Mong	2013	B	4,0	3,0	24,00			3,80		20,20	
III	Đường thôn, bản							22,66	-	-	15,35	-	7,31	
1	Phiêng Ban							6,60	-	-	6,60	-	-	
1.1	Đường từ QL.37 đến khu dân cư Suối Má	QL.37	Khu dân cư Suối Má	2016	C	3,5	3,0	1,80			1,80			
1.2	Đường liên bản từ QL.37 đến khu dân cư Suối Tao	QL.37	Khu dân cư Suối Tao	2016	C	3,5	3,0	0,50			0,50			
1.3	Đường nội bản từ QL.37 đến lớp học mầm non cũ	QL.37	Lớp học mầm non cũ	2016	C	3,5	3,0	0,18			0,18			
1.4	Đường nội bản từ QL.37 đến khu nhà ông Mùa A Thênh	QL.37	Nhà ông Mùa A Thênh	2016	C	3,5	3,0	0,22			0,22			
1.5	Đường liên bản từ Suối Hang Dũng đến Suối Canh	Suối Hang Dũng	Suối Canh	2016	C	3,5	3,0	1,60			1,60			
1.6	Đường liên bản từ ngã 3 cầu Phiêng Hiêng bản Cang đến Suối Canh	Điểm trường tiểu học	Suối Canh	2016	C	3,5	3,0	2,30			2,30			
2	Song Pe							7,99	-	-	5,19	-	2,80	
2.1	Đường bản Pe	QL.37	Nhà ông Tiệp	2016	C	4,0	3,0	0,44			0,44			
2.2	QL.37 - Khu Mới A (bản Pe)	QL.37	bản Pe (Mới A)	2016	C	4,0	3,0	0,45			0,45			
2.3	Đường liên bản Từ Cầu tràn vào khu tái định cư bản Pe	Trung tâm bản Pe	Khu tái định cư bản Pe	2016	C	4,0	3,0	1,50			1,50			
2.4	Đường liên bản từ công chào đến nhà ông Nguyễn	Công chào bản Mong	Nhà ông Nguyễn	2016	C	4,0	3,0	0,80			0,80			
2.5	Đường trục bản bản Ngâm	Khu TĐC	Bó nhỏ	2016	C	4,0	3,0	4,20			2,00		2,20	
2.6	Đường trục bản từ ngã 3 bản Suối Chanh, Liếm Xiên đến nhà ông Sinh	Ngã 3 bản Suối Chanh, Liếm Xiên	Nhà ông Sinh	2016	C	4,0	3,0	0,60			-		0,60	
3	Hồng Ngải							8,07	-	-	3,56	-	4,51	
3.1	Đường nội bản, bản Đung Giàng (khu Giàng)	Bản Đung Giàng (khu Giàng)	Bản Đung Giàng (khu Giàng)	2016	C	3,5	3,0	1,00			1,00			

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
3.2	Đường nội bản từ nhà ông Cường đến điểm trường Mầm Non.	Từ nhà ông Cường	Điểm trường Mầm Non	2016	C	3,5	3,0	0,09			0,09			
3.3	Đường nội bản từ nhà ông Hâng đến Cầu Treo.	từ nhà ông Hâng	Cầu Treo.	2016	C	3,5	3,0	0,79			0,16		0,63	
3.4	Đường nội bản từ đường đến điểm trường Mầm Non	Từ đường	Điểm trường Mầm Non	2016	C	3,5	3,0	0,04			0,04		-	
3.5	Đường nội bản (khu Giàng từ Suối láu đến Suối Lìn)	Suối láu	Suối Lìn	2016	C	3,5	3,0	0,33			0,33		-	
3.6	Đường nội bản Giàng đi bản Đung (đoạn từ Suối láu đến lán ông Liễu đi qua khu Đung)	Đoạn từ Suối láu	Lán ông Liễu	2016	C	3,5	3,0	1,52			1,52		-	
3.7	Đường nội bản xuống cầu Treo từ nhóm hộ ông Chiềng, Bương đến Bản Đung Giàng (khu Đung)	Nhóm hộ ông Chiềng, Bương	Cầu Treo	2016	C	3,5	3,0	0,25			0,25		-	
3.8	Đường nội Bản Đung đi bản Giàng (đoạn nhà ông Tấn đến Suối Háo, khu Đung)	Đoạn nhà ông Tấn	Suối Háo đi vào trung tâm xã	2016	C	3,5	3,0	0,40			-		0,40	
3.9	Đường nội bản từ QL.37 - Hồng Ngải đi liên xiên (Đoạn QL.37 - Hồng Ngải đến nhà ông Sang, ông La)	Từ QL.37 - Hồng Ngải	Nhà ông Sang, ông La	2016	C	3,5	3,0	0,68			0,12		0,56	
3.10	Đường nội bản từ nhà VH đến nhà ông Chổng	Từ nhà VH	Nhà ông Chổng	2016	C	3,0	2,0	0,58			0,06		0,52	
3.11	Đường nội bản từ Đường ô tô đến nhà ông Thào A Cang	Đường ô tô	Nhà ông Cang	2016	C	3,5	3,0	0,34					0,34	
3.12	Đường nội bản từ đầu bản đến cuối bản rẽ vào nhà văn hóa (2 tuyến)	Đầu bản	Nhà văn hóa	2016	C	3,5	3,0	2,06					2,06	

PHỤ LỤC II: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ TẠ KHOA

(Kèm theo Tờ trình số: 454/TTr-SXD ngày 30 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
	Đường xã							160,55	-	30,60	53,46	-	76,49	
1	Đường Mường Khoa - Tạ Khoa	Km 433+472, QL.37	Bản Nhận Nọc, xã Tạ Khoa	2013	GTNT A	5,0	3.5	16,00	-	16,00	-	-	-	Đường liên xã
2	Đường QL.37 - Hua Nhân - Tạ Khoa	Km451+500, QL.37	Bản Tân Tiến, xã Tạ Khoa	2013	GTNT A	4,0	3.5	27,00	-	14,60	-	-	12,40	Đường liên xã
3	Đường từ QL.37 đến khu Thón B	QL37	Khu Thón B	2024	C	3,0	3,0	3,00	-	-	3,00	-	-	
4	Đường từ QL.37 đến Khu Suối Chẹn	QL37	Khu Suối Chẹn	2022	C	4,0	3,0	1,50	-	-	1,00	-	0,50	
5	Đường từ khu Suối Chẹn đi khu Thón A	Khu Suối Chẹn	Khu Thón A	2013	C	4,0	3,0	4,50	-	-	0,60	-	3,90	
6	Đường từ QL.37 đến Khu Kéo Bó	QL37	Khu nhà ông Sênh	2013	C	4,0	3,0	2,00	-	-	-	-	2,00	
7	Đường từ đường liên xã đến khu Pa Hóc Noong Lạnh	Đường QL.37 - Hua Nhân	Khu Pa Hóc	2023	C	4,0	3,0	1,00	-	-	-	-	1,00	
8	Đường từ khu đầu suối Nhận Nọc đến khu nhà ông Mua bản Suối Sát	Suối Nhận Nọc	Khu nhà ông Mua	2013	C	4,0	3,0	5,00	-	-	-	-	5,00	
9	Đường từ đường liên xã bản Co Mỹ Tạ Khoa - Pa Khôm - Na Pa Yên Châu	Đường QL.37 - Hua Nhân	Na Pa Yên Châu	2013	C	3,0	2,5	14,00	-	-	1,40	-	12,60	
10	Đường từ đường liên xã đến khu nhà ông Trang Bản Trông Dê	Đường QL.37 - Hua Nhân	khu nhà ông Trang	2013	C	4,0	2,5	2,00	-	-	-	-	2,00	
11	Đường từ khu Thón A đến Khu Thón B bản Suối Thón	Km4+600, QL.37 - Hua Nhân	Khu Thón B	2016	C	4,0	3,0	3,00	-	-	-	-	3,00	
12	Đường từ đường liên xã đến nhà ông Mua khu Khê A	Đường QL.37 - Hua Nhân	Nhà ông Mua	2019	C	4,0	3,0	0,75	-	-	0,75	-	-	
13	Đường từ QL.37 đi Cáy Khê (khu Khê B)	QL37	Khu Khê B	2020	C	4,0	3,0	0,82	-	-	0,82	-	-	
14	Đường liên xã đến nhà ông Vàng B Khu Coong Khẩu	Đường QL.37 - Hua Nhân	Nhà ông Vàng B	2015	C	4,0	3,0	1,23	-	-	1,23	-	-	
15	Đường nội bản từ đường liên xã đến bản Khúm Khia	Đường QL.37 - Hua Nhân	Bản Khúm Khia	2018	C	4,0	3,0	4,50	-	-	4,50	-	-	
16	Đường liên xã lên Hồ Sen	Đường QL.37 - Hua Nhân	Bản Hồ Sen	2022	C	4,0	3,0	1,00	-	-	1,00	-	-	
17	Đường QL.37 đi khu suối Mòn (bản Đèo Chẹn)	QL.37	Khu bản Mòn	2014	C	4,0	3,0	1,90	-	-	1,90	-	-	
18	Đường từ Khu Noong Pát (bản Trông Dê) đi bản Pa Khôm	Bản Trông Dê (khu Noong Pát)	Bản Pa Khôm	2013	C	3,0	3,0	8,50	-	-	-	-	8,50	
19	Đường từ Pa Khôm đi Suối Sát	Bản Pa Khôm	Bản Suối Sát	2013	C	3,0	3,0	7,00	-	-	-	-	7,00	
20	Đường QL.37 - Tà Đò A	KM 425 +750 QL37	Bản Ợ B	2013	C	4,0	3,0	16,00			7,55		8,45	

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
21	Đường Suối Hẹ	KM 8 đường MK - TK	Khu Suối Hẹ, bản Tân Công	2013	C	4,0	3,0	3,66			3,66		-	
22	Đường Bản Nhan Nọc - Sập Việt	Bản Nhan Nọc	Bản Sập Việt	2013	C	4,0	3,0	8,50			5,29		3,21	
23	Đường từ QL.37 đến Khu 2 Pá Nó	QL.37	Khu 2 Pá Nó	2023	C	4,0	2,5	10,20			3,27		6,93	
24	Tuyến từ QL.37 đến Nhà Văn Hóa bản Pót	QL.37	Nhà Văn Hóa bản Pót	2013	C	4,0	3,0	2,70			2,70			
25	Tuyến từ QL.37 đến bản Khằng	QL.37	Nhà Văn Hóa bản Khằng	2013	C	4,0	3,0	9,00			9,00			
26	Tuyến từ bản Khoa đến bản Khọc B	Bản Khoa	Bản Khọc B	2013	C	4,0	3,0	5,80			5,80			

PHỤ LỤC III: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ CHIỀNG SẠI*(Kèm theo Tờ trình số: 454/TTr-SXD ngày 30 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng)*

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
	Đường xã							87,60	-	24,00	34,94	-	28,66	
1	Đường nhựa xã Chiềng Sại đi xã Yên Châu	Xã Chiềng Sại	Giáp ranh xã Yên Châu	2018	B	5,0	3,5	24,00	-	24,00	-	-	-	Đường liên xã
2	Đường từ nhóm Tra bản Kỳ Sơn đến ngã ba đường xã Chiềng Sại đi xã Yên Châu	Nhóm Suối Tra, bản Kỳ Sơn	Ngã ba đường xã Chiềng Sại - đi xã Yên Châu	2013	VI	4,0	3,0	8,50	-	-	8,50	-	-	
3	Đường từ bản Suối Trắng đến ngã ba đường xã Chiềng Sại đi xã Yên Châu	Bản Suối Trắng	Ngã ba đường xã Chiềng Sại - đi xã Yên Châu	2013	VI	4,0	3,0	6,20	-	-	6,20	-	-	
4	Đường từ nhóm Tăng, bản En đến ngã ba đường xã Chiềng Sại đi xã Yên Châu	Nhóm Tăng, bản En	Ngã ba đường xã Chiềng Sại - đi xã Yên Châu	2013	VI	4,0	3,0	5,00	-	-	5,00	-	-	
5	Đường từ bản Nà Dòn đi Bản Tăng	Bản Nà Dòn	Bản Tăng	2013	VI	4,0	3,0	6,00	-	-	3,60	-	2,40	
6	Đường liên bản Co Muông - Suối Trắng - Nậm Lin - ngã ba trục Co Muôn - Mồm Bò (bản Nà Dòn)	Ngã ba Nà Bọt	Suối Sư Dẫn	2013	VI	4,0	3,0	10,00	-	-	3,80	-	6,20	
7	Đường liên bản Nậm Lin - Suối Púng (bản Suối Ngang)	Khu Suối Púng	Bản Nậm Lim	2018	VI	4,0	3,0	6,00	-	-	1,00	-	5,00	
8	Đường Lái ngải bản Quế Sơn đi bản Suối Ngang	Khu Lái Ngải (Bản Quế Sơn)	Suối Ngang	2013	VI	4,0	3,0	10,00	-	-	-	-	10,00	
9	Đường Co Muông - Mồm Bò	Bản Co Muông	Bản Quế Sơn	2013	VI	4,0	3,0	9,00	-	-	6,84	-	2,16	
10	Đường trục chính Lái Ngải - Mồm Bò - Tả Lành - Co Phách bản Quế Sơn	Khu Lái Ngải	Khu Mồm Bò	2018	VI	4,0	3,0	2,90	-	-	-	-	2,90	

PHỤ LỤC IV: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ PẮC NGÀ
(Kèm theo Tờ trình số: 454/TTr-SXD ngày 30 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng)

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
	Đường xã							68,52	-	-	28,60	-	39,92	
1	Đường từ bản Pắc Ngà đến bản Lùm Hạ	ĐT.111	Bản Lùm Hạ	2013	GTNT A	4,0	3,0	6,00			2,00		4,00	
2	Đường từ bản Lùm Thượng B qua bản Tà Íu đến suối Hìn Phá	Bản Lùm Thượng B	ĐT.111	2013	GTNT A	4,0	3,0	7,00			5,54		1,46	
3	Đường từ bản Lùm Hạ đến bản Tà Íu	Bản Lùm Hạ	Bản Tà Íu	2013	GTNT A	4,0	3,0	5,00					5,00	
4	Đường từ ĐT.111 đến thủy điện Suối Lùm 1	ĐT.111	Thủy điện Suối Lùm 1	2013	GTNT A	4,0	3,0	6,00					6,00	
5	Đường bê tông liên bản Nong Cóc - Lùm Hạ	ĐT.111	Bản Lùm Hạ	2013	GTNT A	4,0	3,0	5,50			2,50		3,00	
6	Đường từ bản Nong Cóc đến khu Nà Phai	ĐT.111	Khu Nà Phai	2013	GTNT A	4,0	3,0	3,00					3,00	
7	Đường TT xã qua khu Suối Lênh Tiến cũ đến Công chào bản Nà Tiến	Trung tâm xã	Công chào bản Nà Tiến	2013	GTNT A	5,0	3,0	12,50			8,55		3,96	
8	Đường từ bản Ảng đến bản Pắc Ngà	Bản Ảng	Bản Pắc Ngà	2013	GTNT A	4,0	3,0	3,00			0,60		2,40	
9	Đường từ bản Vàn đến ĐT.111 (địa phận bản Chim Thượng)	Bản Vàn	ĐT.111	2020	GTNT A	4,0	3,0	2,57			2,57			
10	Đường từ bản Suối Lẹ đến ĐT.111	Bản Suối Lẹ	ĐT.111	2018	GTNT B	4,0	3,0	2,00			2,00			
11	Đường từ bản Suối Đay đến ĐT.111	Bản Suối Đay	ĐT.111	2018	GTNT B	4,0	3,0	1,75			1,75			
12	Đường Cải A- Cải B	Khu Cải A	Bản Cải B	2013	GTNT B	4,0	3,0	8,20			3,09		5,11	
13	Đường Suối Tù - bản Vàn	Km18+300 ĐT.111 bản Suối Tù	Bản Vàn	2013	GTNT A	5,0	3,0	6,00					6,00	

PHỤ LỤC V: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ TÀ XÙA

(Kèm theo Tờ trình số: 454/TTr-SXD ngày 30 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng)

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
	Đường xã							80,90	-	-	53,14	-	27,75	
1	Đường Tà Xùa - Háng Đồng	Bản Tà Xùa, xã Tà Xùa (giao với ĐT.112 Km14+00)	Bản Háng Đồng, xã Háng Đồng	2013	A	5,0	3,5	22,00		22,00				Đường liên xã
2	Tuyến nhánh vào UBND xã Làng Chếu	Bản Háng Cao, xã Làng Chếu (giao với ĐT.112 Km19+600)	Bản Trang Dưa Hang, xã Làng Chếu	2013	A	5,0	3,5	2,00		2,00				Đường liên xã
3	Tuyến từ ĐT.112 trung tâm xã đến Văn phòng Xuân Thiện, Bản Trò A	ĐT.112 trung tâm xã Tà Xùa	Văn phòng Xuân Thiện, Bản Trò A	2013	B	4,0	3,0	13,23			13,23			
4	Tuyến từ ĐT.112 trung tâm xã xuống trường tiểu học khu Tà Xùa C, Bản Chung Trinh	ĐT.112 trung tâm xã Tà Xùa	Trường tiểu học Khu Tà Xùa C, Bản Chung Trinh	2013	B	3,5	3,0	3,70			3,70			
5	Tuyến từ ĐT.112 trung tâm xã Tà Xùa xuống khu Khe Cải, Bản Tà Xùa	ĐT.112 trung tâm xã Tà Xùa	Khu Khe Cải, Bản Tà Xùa	2013	B	4,0	3,0	2,50			2,50			
6	Đường từ đường nhựa đến bản Làng Sáng	Đường nhựa Tà Xùa - Háng Đồng	Bản Làng Sáng	2017	C	3,0	1,5	18,50			18,00		0,50	

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
7	Đường từ ngã ba Làng Sánh - Háng Đồng C đến trung tâm bản Háng Đồng C	Ngã ba Làng Sánh - Háng Đồng C	Trung tâm bản Háng Đồng C	2013	C	3,0	1,5	3,50			-		3,50	
8	Đường từ đường nhựa đến cuối bản Háng Đồng (khu 2)	Đường nhựa Tà Xùa - Háng Đồng	Điểm cuối bản Háng Đồng (khu 2)	2013	B	4,0	3,0	3,00			2,20		0,80	
9	Đường từ Đường nhựa Tà Xùa - Háng Đồng đến cuối bản Chổng Tra.	Đường nhựa Tà Xùa - Háng Đồng	cuối bản Chổng Tra.	2023	B	4,0	3,0	1,50			1,50		-	
10	Đường từ Đường nhựa Tà Xùa - Háng Đồng đến cuối bản Háng Bla.	Đường nhựa Tà Xùa - Háng Đồng	cuối bản Háng Bla.	2023	B	4,0	3,0	1,50			0,73		0,77	
11	Đường từ ĐT.112 đến bản Cáo A	ĐT.112	Bản Cáo A	2023	C	4,0	3,0	3,20			1,82	-	1,38	
12	Đường từ Trung tâm xã đến nhà văn hóa bản Háng B cũ	Trung tâm xã	Ao HTX bản Háng b cũ	2022	C	4,0	3,0	1,50			0,96		0,54	
13	Đường từ trung tâm xã đến bản Háng A Cũ	Trung tâm xã	Điểm cuối khu Háng A	2023	C	4,0	3,0	1,40			0,82		0,58	
14	Đường từ trung tâm xã đi bản Háng C cũ; bản Suối Lộng, Păng Khúa, ngã ba đường Chim Vàn - Cao Đa	Trung tâm xã	Ngã ba đường Chim Vàn - Cao Đa	2019	C	4,0	3,0	13,12			4,60		8,52	

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
15	Đường từ Trung tâm xã đi ngã ba đường bản SL- PK đến bản Làng Chếu	Trung tâm xã	Nhà ông Mùa A Chu, Bản Làng Chếu	2018	C	4,0	3,0	8,75			3,09		5,66	
16	Đường từ ngã ba đường đi bản Làng Chếu, Suối Lộng đến bản Păng Khúa	Ngã ba đường đi bản Làng Chếu, Suối Lộng	Quán ông Tủa, khu Păng Khúa, bản Suối Păng	2013	C	4,0	3,0	5,50			-		5,50	

PHỤ LỤC VI: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ XÍM VÀNG

(Kèm theo Tờ trình số: 454/TTr-SXD ngày 30 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng)

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
	Tổng							98,73	-	14,00	40,54	-	44,19	
I	Đường xã							78,90		14,00	27,30		37,60	
1	Đường Xím Vàng - Hang Chú	Km36+700, ĐT.112	Bản Hang Chú, xã XV	2013	GTNT A	5,0	3,5	12,00		12,00			-	Đường liên xã
2	Đường từ TT xã đến bản Trông Tàu	Km34+200, ĐT.112	Bản Trông Tàu	2013	GTNT B	5,0	3,0	15,00			11,30		3,70	
3	Đường từ trung tâm xã đến bản Háng Chơ	TT xã	Bản Háng Chơ	2013	GTNT C	4,0	2,5	2,00			2,00		-	
4	Đường TT xã đến bản Háng Gò Bua	Km32+800, ĐT.112	Bản Háng Gò Bua	2013	GTNT C	4,0	2,5	1,50			1,50		-	
5	Đường TT xã đến khu Xím Vàng	Km31+800, ĐT.112	Khu Xím Vàng	2013	GTNT B	4,0	3,0	1,20			1,20		-	
6	Đường Hang Chú - Suối Lênh - Lành Tiến	Bản Hang Chú	Bản Nà Tiến, xã Chim Vàn	2013	GTNT B	4,0	3,0	27,50		2,00	7,90		17,60	
7	Đường Suối Lênh - Nậm Lộng	Bản Suối Lênh C	Bản nậm Lộng	2013	GTNT B	4,0	3,0	16,00					16,00	
8	Đường Hang Chú - Pá Đông	Bản Hang Chú	Bản Pá Đông	2013	GTNT B	4,0	3,0	1,00			1,00		-	
9	Đường Pa Cư Sáng	Bản Pa Cư Sáng A,B	Bản Pa Cư Sáng A,B	2013	GTNT B	4,0	3,0	2,70			2,40		0,30	
II	Đường thôn, bản							19,83			13,24		6,59	
1	Đường từ ĐT.112 đến Sông Chổng	ĐT.112	Bản Sông Chổng	2016	GTNT C	4,0	2,0	0,50			0,50		-	
2	Đường nội bản ĐT.112 đến nhà ông Mùa A Súa A	ĐT.112	nhà Ông Mùa A Súa A	2018	GTNT C	3,0	2,5	1,20			1,20		-	

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
3	Đường nội bản từ ĐT.112 đến khu Cang Chua Nhà	ĐT.112	Cang Chua Nhè	2016	GTNT C	3,0	2,5	1,50			1,50		-	
4	Đường nội bản từ ĐT.112 đến nhà ông Giàng A Thào	ĐT.112	Nhà Giàng A Thào	2016	GTNT C	3,0	2,0	1,50			1,50		-	
5	Đường nội bản từ ĐT.112 đến nhà ông Sòng A Tông (Khu háng Gò Bua)	ĐT.112	Nhà ông Sòng A Tông	2015	GTNT C	4,0	3,0	1,00			1,00		-	
6	Đường nội bản từ ĐT.112 đến nhà Hạng A Củ	ĐT.112	Nhà ông Hạng A Củ	2016	GTNT C	3,0	2,5	0,50			0,50		-	
7	Đường liên bản từ đường Xín vàng Hang Chú lên đến Bản Phình Hồ	Đường Xín Vàng, Hang Chú	Bản Phình	2016	GTNT C	3,0	2,0	1,20			1,10		0,10	
8	Đường liên bản từ Đường liên bản từ đường Xín vàng Hang Chú lên đến Bản Hang Chú	Đường Xín Vàng, Hang Chú	Bản Hang Chú	2018	GTNT C	3,0	2,5	3,99			3,99		-	
9	Đường liên bản Từ xã Hang Chú đi Bản Suối Lệnh đến Bản Hang Chú, Khu Pá Đông	Đường Hang Chú đi Bản Suối Lệnh	Bản Hang Chú	2017	GTNT C	3,0	2,5	1,50			0,50		1,00	
10	Đường liên bản từ xã Hang Chú đi Bản Suối Lệnh đến Bản Pa Cư Sáng	Bản Pa Cư Sáng	Bản Pa Cư Sáng khu A Hộ Giàng A Thái	2017	GTNT C	3,0	2,5	0,50			0,50		-	
11	Đường liên bản từ xã Hang Chú đi Bản Suối Lệnh đến Bản Pa Cư Sáng	Bản Pa Cư Sáng	Bản Pa Cư Sáng khu A Hộ Mùa A Lệnh	2018	GTNT C	3,0	2,5	0,95			0,95		-	

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
12	Đường liên bản từ xã Hang Chú đi Bản Suối Lành đến Bản Pá Hóc	Bản Pá Hóc	Nhóm hộ Hờ A Say	2013	GTNT C	3,0	2,5	0,50					0,50	
13	Đường liên bản từ xã Hang Chú đi Bản Suối Lành đến Bản Pá Hóc	Bản Pá Hóc	Nhóm hộ Hờ Sông Vàng	2013	GTNT C	3,0	2,5	0,67					0,67	
14	Đường liên bản từ xã Hang Chú đi Bản Suối Lành đến Bản Pá Hóc	Bản Pá Hóc	Nhóm hộ Hờ A Súa	2013	GTNT C	3,0	2,5	0,42					0,42	
15	Đường Suối Lành Nậm Lộng đi nhóm hộ Hờ A Lử	Bản Suối Lành	Nhóm Hộ Hờ A Lử	2013	GTNT C	3,0	2,5	0,70					0,70	
16	Đường liên bản từ Bản Suối Lành đi Bản Nà Tiến đến nhóm hộ Sông A Lo	Bản Suối Lành	Nhóm Hộ Sông A Lo	2013	GTNT C	3,0	2,5	1,00					1,00	
17	Đường liên bản từ Bản Suối Lành đi Bản Nà Tiến đến nhóm hộ Hờ A Dia A	Bản Suối Lành	Nhóm Hộ Hờ A Dia 1	2013	GTNT C	3,0	2,5	1,00					1,00	
18	Đường liên bản Nậm Lộng đến nhóm hộ Mùa A Súa	Đường Nậm Lộng	Nhóm Hộ Mùa A Súa	2013	GTNT C	3,0	2,5	0,40					0,40	
19	Đường liên bản Nậm Lộng đến nhóm hộ Giàng A Hồ	Đường Nậm Lộng	Nhà ông Giàng A Hồ	2013	GTNT C	3,0	2,5	0,30					0,30	
20	Đường từ nhà văn hóa đến nhóm hộ Giàng A Lử	Đường Nậm Lộng	Nhóm hộ Giàng A Lử	2013	GTNT C	3,0	2,5	0,20					0,20	
21	Đường liên bản Nậm Lộng đến nhóm hộ Vàng A Po	Đường Nậm Lộng	Nhóm hộ Vàng A Po	2013	GTNT C	3,0	2,5	0,30					0,30	